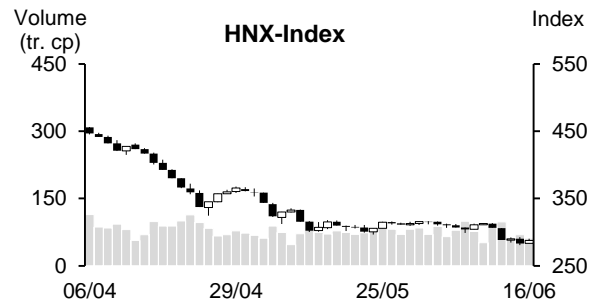
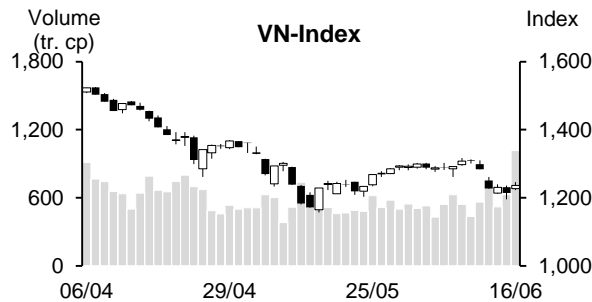


16/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,236.63	1.87%	1,280.37	2.18%	287.77	1.60%
Tổng KLGD (tr. cp)	590.54	-14.18%	163.22	-10.94%	66.71	-20.80%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,016.23	62.10%	156.46	-6.56%	61.81	-10.89%
TB 20 phiên (tr. cp)	561.53	80.97%	141.43	10.63%	76.84	-19.56%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,773.64	-10.28%	5,825.78	-9.99%	1,502.44	-14.73%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	27,609.07	86.75%	5,464.85	-4.28%	1,421.07	0.60%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,751.23	87.16%	5,169.74	5.71%	1,746.03	-18.61%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	298	59%	26	87%	114	47%
Số mã giảm	154	31%	3	10%	84	34%
Số mã đứng giá	52	10%	1	3%	47	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Đồng thuận với đà tăng điểm trở lại của thị trường chứng khoán Mỹ đêm qua sau động thái tăng mạnh lãi suất của Fed, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng có diễn biến phục hồi khá ấn tượng. Mặc dù thanh khoản thị trường sụt giảm so với phiên trước, sắc xanh vẫn áp đảo ở hầu hết các nhóm ngành. Trong đó, nổi bật là các cổ phiếu thuộc ngành điện, bán lẻ, thủy sản, thực phẩm đồ uống, cảng biển. Ngược lại, nhóm cổ phiếu chứng khoán nối tiếp chuỗi 6 phiên giảm điểm liên tiếp. Tâm lý hưng phấn của các nhà đầu tư đã giúp các chỉ số bứt phá mạnh mẽ trong phiên chiều. Tuy nhiên, nhịp tăng đã chững lại trong những phút cuối phiên do ảnh hưởng từ việc đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 6 của chỉ số VN30.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số phục hồi nhưng không vượt qua được MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, phiên tăng điểm có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật. Thêm vào đó, đường -DI nằm trên +DI và đường MACD vẫn hướng xuống dưới Signal, cho thấy áp lực bán vẫn hiện hữu. Do đó, trong trường hợp chỉ số không sớm vượt qua được MA5 thì chỉ số có thể chịu áp lực giảm trở lại, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1,200 điểm hoặc xa hơn là vùng hỗ trợ 1,150 điểm (đáy cũ tháng 5). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng không thể vượt qua được MA5 và 20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm, phiên tăng chỉ mang tính kỹ thuật. Chỉ số có thể sớm chịu áp lực điều chỉnh trở lại, với hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm, phiên tăng 16/6 có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận nhịp hồi để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BCM, VNM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	17/06/22	15.4	15.4	0.0%	18.6	20.8%	14.2	-7.8%	Tín hiệu kết thúc điều chỉnh và quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BCM	Quan sát mua	17/06/22	69	75 85	Nhịp giảm về vùng hỗ trợ 62-65 tích cực với biến động nén, vol nhỏ dần -> có khả năng sẽ có nhịp tăng trở lại nếu break trendline giảm (tương ứng vượt 70) kèm vol
2	VNM	Quan sát mua	17/06/22	68	73-74	Nền tăng mạnh vượt đáy cũ quanh 65 + RSI xuất hiện phân kỳ tăng -> khả năng hoàn thành đáy hai, có thể canh mua vùng 66-67

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	66	64.9	1.7%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	SHI	Mua	16/06/22	14.5	15	-3.3%	18.8	25.3%	14	-6.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thêm nhiều dự án tỷ đô của doanh nghiệp Việt

Hòa Phát đầu tư 80.000 tỷ đồng cho Dung Quất 2 và đề xuất tổ hợp 4,3 tỷ USD tại Đắk Nông

Trong quý I năm nay, Tập đoàn Hòa Phát (HoSE:HPG) đã triển khai khu liên hợp sản xuất Gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 tại tỉnh Quảng Ngãi để sản xuất thép cuộn cán nóng (HRC) với công suất 5,6 triệu tấn/năm. Bên cạnh dự án nhà máy Dung Quất 2, Hòa Phát còn đề xuất đầu tư tổ hợp dự án nhà máy quy mô 4,3 tỷ USD tại Đắk Nông.

Hóa chất Đức Giang dự chi 2,5 tỷ USD cho dự án bô xít ở Đắk Nông

Ngoài Hòa Phát, Hoá chất Đức Giang (HoSE:DGC) cũng tìm đến Đắk Nông để phát triển dự án bô xít với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 57.000 tỷ đồng (2,5 tỷ USD). Dự án tổ hợp Nhôm - Đắk Nông có quy mô khai thác khoảng 14,4 triệu tấn quặng bô xít/năm

PV Power và nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 3&4 1,4 tỷ USD

Tại mảng sản xuất điện, Chính phủ giao cho PV Power (HoSE:POW) thực hiện dự án nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3&4 trên địa bàn huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với tổng mức đầu tư 1,4 tỷ USD. Quy mô công suất của dự án trọng điểm quốc gia này là 1.500 mW. Đây là dự án nhiệt điện sử dụng nhiên liệu khí LNG đầu tiên ở Việt Nam

Sân bay Long Thành do ACV làm chủ đầu tư với tổng vốn 15 tỷ USD

Nhắc đến dự án tỷ đô không thể không kể đến dự án sân bay quốc tế Long Thành do Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (UPCoM: ACV) làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư khoảng 15 tỷ USD (336.630 tỷ đồng).

Tháng 5, Việt Nam nhập siêu hơn 490 triệu USD thức ăn chăn nuôi

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu nhóm hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu về Việt Nam trong tháng 5 tăng 53,7% so với tháng 4 và cũng tăng 36% so với cùng kỳ năm ngoái, ở mức 605,1 triệu USD.

Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Mỹ là 95,8 triệu USD, tăng 167,8% so với tháng trước đó và tăng 93% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu sang các thị trường trong tháng 5 là 114,8 triệu USD, tăng 12,4% so với tháng 4. Như vậy, Việt Nam nhập siêu 490,3 triệu USD mặt hàng này trong tháng trước.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, nhập khẩu nhóm hàng này trên 2 tỷ USD, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2021. Argentina, thị trường cung cấp thức ăn gia súc và nguyên liệu nhiều nhất cho Việt Nam, chiếm 26,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của cả nước, ở mức trên 549,7 triệu USD.

Trong 5 tháng, Việt Nam chi 278 triệu USD để mua thức ăn chăn nuôi từ Mỹ, tăng 25% so với cùng kỳ 2021. Ở chiều xuất khẩu, Việt Nam thu về 488,7 triệu USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2021. Như vậy, Việt Nam nhập siêu nhóm hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu 1,55 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Nguồn: NDH

Thép SMC chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%

Đầu tư Thương mại SMC (HoSE: SMC) thông báo 29/6 là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%. Công ty sẽ phát hành 12,1 triệu cổ phiếu để trả số cổ tức. Tổng giá trị theo mệnh giá là 121,8 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ lên 731,7 tỷ đồng

Tổng tỷ lệ chi trả cổ tức năm trước của Thép SMC là 30%, với 10% tiền mặt và 20% bằng cổ phiếu. Trong đó công ty đã tạm ứng 30,5 tỷ đồng năm ngoái, 5% còn lại được chi trả trong tháng 5. Đây cũng là mức cổ tức cao nhất mà công ty trả cho cổ đông sau năm 2017 (với mức 35%).

Ngoài trả cổ tức, năm nay công ty lên kế hoạch phát hành thêm 500.000 ESOP cho người lao động, tỷ lệ là 0,82% số đang lưu hành. Cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong năm đầu và 50% còn lại trong năm thứ hai từ ngày phát hành. Tổng giá trị 2 đợt phát hành cổ phiếu là 126,8 tỷ đồng.

Năm 2022, công ty lên kế hoạch doanh thu đạt 20.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 300 tỷ đồng, lần lượt giảm 6,2% và 66,8% so với cùng kỳ. Kết thúc quý đầu năm, đơn vị thực hiện được 33% chỉ tiêu doanh thu và 26,8% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Kết thúc quý I, doanh thu thuần Thép SMC đạt 6.630 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 80 tỷ đồng, giảm 62%.

Doanh thu tháng 5 của Vĩnh Hoàn tăng 96% so với cùng kỳ

Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) vừa công bố doanh thu tháng 5 (đã bao gồm Sa Giang) đạt 1.508 tỷ đồng, tăng 96% so với cùng kỳ năm trước và giảm 8% so với tháng trước. Về cơ cấu doanh thu, doanh thu các sản phẩm từ cá tra là 1.036 tỷ đồng, tăng 101% so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên giảm 11% so với tháng trước.

Xét theo thị trường, doanh thu tại Mỹ tiếp tục ghi nhận tăng trưởng mạnh 157% đạt 812 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021 nhưng giảm 19% so với tháng trước.

Lũy kế 5 tháng, doanh nghiệp cá tra này ghi nhận doanh thu 6.432 tỷ đồng, tăng gần 90% so với cùng kỳ năm trước.

Mới đây, Vĩnh Hoàn đã bán thành công 1,4 triệu cổ phiếu quỹ và thu lời khoảng 40 tỷ đồng.

Đạm Cà Mau chốt quyền trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 18%

Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) thông báo 6/7 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền năm 2021 tỷ lệ 18% vốn điều lệ. Doanh nghiệp dự chi 953 tỷ đồng để thanh toán cổ tức, ngày chi trả 26/7.

Năm 2021, giá phân tăng cao đã giúp Đạm Cà Mau ghi nhận kết quả kinh doanh đột biến. Doanh thu đạt 10.088 tỷ đồng, tăng 31%; lãi sau thuế 1.826 tỷ đồng, gấp 2,8 lần năm 2020 và ghi nhận kỷ lục trong lịch sử hoạt động. Theo đó, HĐQT trình và được cổ đông thông qua mức chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 18%, mức cao đột biến

Quý I năm nay, doanh nghiệp phân bón tiếp tục đạt kết quả kinh doanh vượt trội với doanh thu gấp đôi lên 4.085 tỷ đồng, lãi sau thuế gấp 10 lần đạt 1.517 tỷ đồng. Tuy nhiên, kế hoạch kinh doanh năm nay của Đạm Cà Mau gồm doanh thu hợp nhất 9.060 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 513 tỷ đồng, giảm sâu về mặt lợi nhuận so với năm trước. Vì vậy, riêng quý đầu năm, đơn vị đã vượt gần 200% kế hoạch lợi nhuận.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	79,100	3.40%	0.26%
GAS	128,000	3.23%	0.16%
VNM	68,000	5.43%	0.15%
HPG	31,000	5.44%	0.15%
MSN	110,700	4.43%	0.14%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	50,600	10.00%	0.48%
HUT	25,800	8.40%	0.21%
IDC	51,900	3.80%	0.17%
VIF	17,700	7.93%	0.14%
PVS	30,600	3.03%	0.13%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VND	18,150	-6.68%	-0.03%
DIG	39,050	-6.91%	-0.03%
DXG	20,100	-4.06%	-0.01%
SSI	22,150	-2.21%	-0.01%
VGC	51,600	-2.09%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	18,000	-3.23%	-0.05%
IPA	21,600	-3.57%	-0.04%
NTP	38,900	-2.75%	-0.04%
VC2	31,900	-3.33%	-0.02%
TVC	7,600	-5.00%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	15,400	6.21%	34,414,700
HPG	31,000	5.44%	33,385,900
VND	18,150	-6.68%	26,006,500
LPB	12,600	1.61%	13,563,100
SSI	22,150	-2.21%	13,558,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	30,600	3.03%	17,228,896
SHS	14,500	0.00%	5,066,804
CEO	31,500	0.00%	3,562,035
HUT	25,800	8.40%	3,403,028
TNG	30,100	3.08%	3,235,947

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	31,000	5.44%	1,021.6
POW	15,400	6.21%	523.9
VND	18,150	-6.68%	489.5
MWG	79,000	6.97%	474.0
DGC	134,700	6.90%	455.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	30,600	3.03%	527.0
CEO	31,500	0.00%	116.9
IDC	51,900	3.80%	99.5
TNG	30,100	3.08%	97.9
HUT	25,800	8.40%	87.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

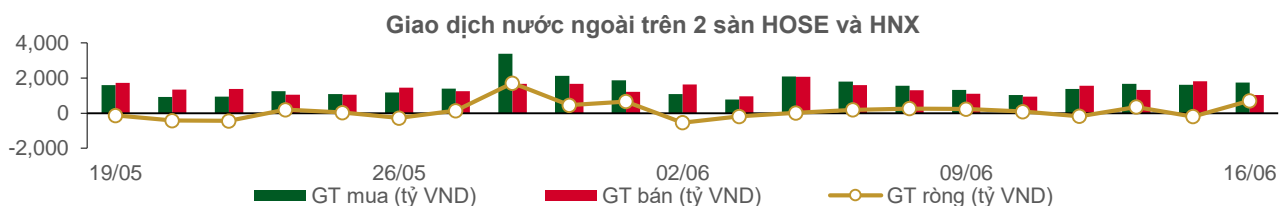
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	14,001,005	188.55
FPT	870,000	84.22
MWG	676,500	53.44
HAH	610,000	43.31
NVL	505,000	38.89

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,080,000	27.00
NVB	485,000	18.24
AMV	2,000,000	15.00
MST	1,000,000	11.20
TNG	340,000	9.93

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.82	1,718.15	28.43	1,019.22	19.39	698.93
HNX	0.70	15.42	0.16	4.31	0.54	11.11
Tổng 2 sàn	48.52	1,733.57	28.59	1,023.53	19.93	710.04



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	31,000	8,798,500	269.37
MSN	110,700	895,100	100.24
VNM	68,000	1,248,900	83.33
FPT	92,000	870,000	79.37
VHM	66,000	1,168,600	77.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HUT	25,800	197,500	5.15
TNG	30,100	135,700	4.12
IDC	51,900	50,000	2.59
MBG	7,400	218,000	1.63
PVS	30,600	18,500	0.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	79,000	1,287,200	100.66
MSN	110,700	810,800	90.67
FPT	92,000	878,900	80.19
FUEFVND	28,220	2,660,800	74.82
DXG	20,100	2,806,600	58.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BVS	18,600	61,700	1.15
VCS	75,500	14,800	1.12
NVB	34,400	19,200	0.65
PVC	21,200	16,700	0.36
TNG	30,100	11,000	0.33

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	31,000	8,216,700	251.59
STB	21,000	2,858,800	60.17
SSI	22,150	2,465,400	56.43
GAS	128,000	391,700	50.67
BVH	52,400	855,500	45.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	25,800	197,500	5.15
TNG	30,100	124,700	3.80
IDC	51,900	50,000	2.59
MBG	7,400	218,000	1.63
PVS	30,600	17,500	0.53

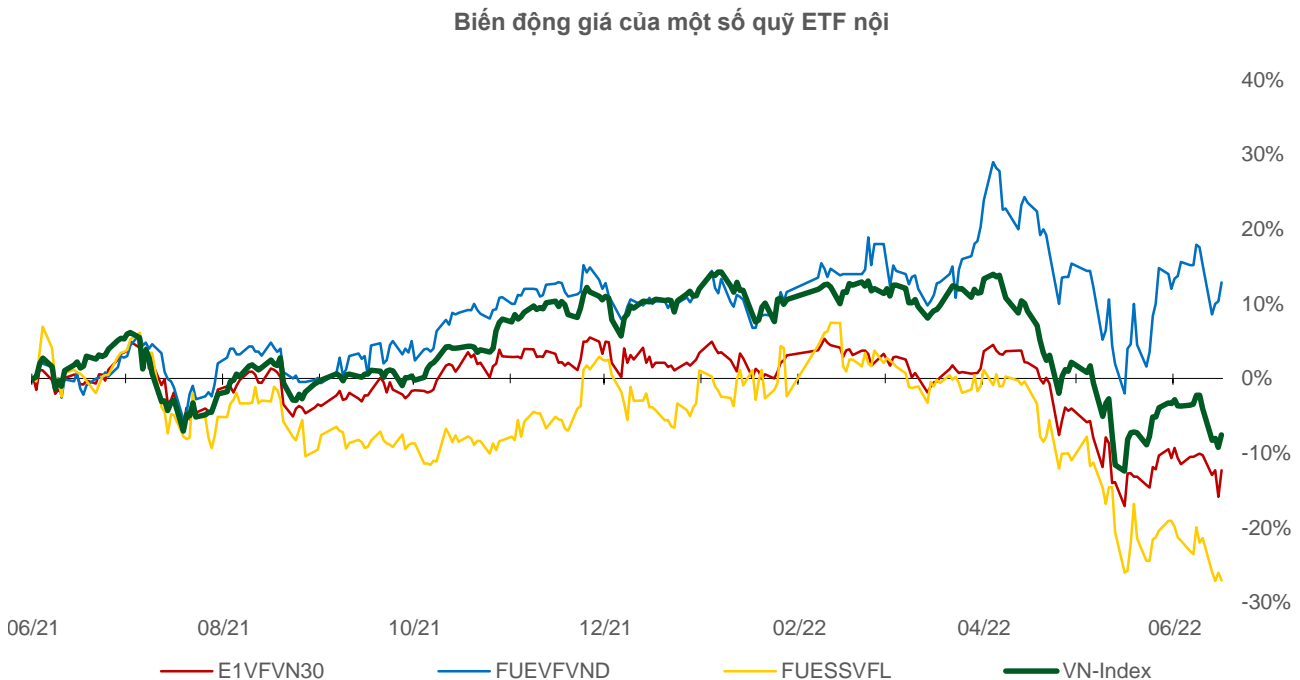
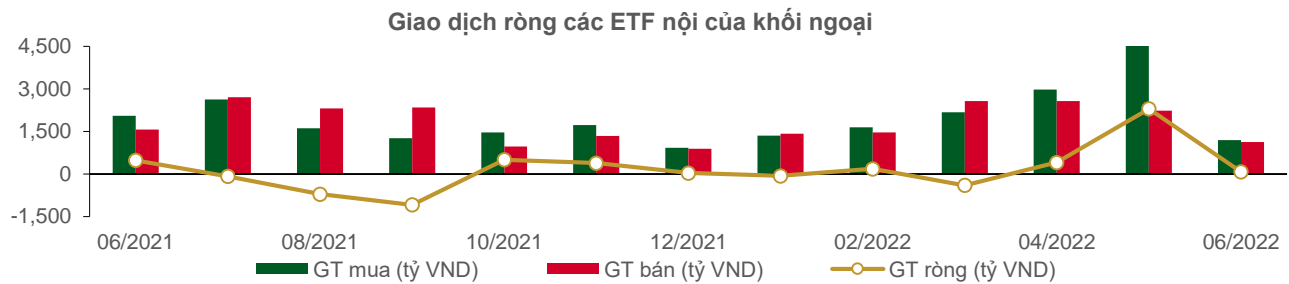
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	134,700	(368,800)	(47.52)
MWG	79,000	(592,200)	(46.31)
DXG	20,100	(1,675,600)	(35.36)
GEG	23,850	(1,317,900)	(31.29)
NT2	28,300	(1,077,000)	(31.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	18,600	(61,700)	(1.15)
VCS	75,500	(12,300)	(0.93)
NVB	34,400	(19,200)	(0.65)
PVC	21,200	(16,200)	(0.35)
DP3	91,500	(1,800)	(0.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,900	4.2%	2,457,800	52.80	E1VFN30	33.93	40.24	(6.31)
FUEMAV30	15,140	2.2%	7,100	0.11	FUEMAV30	0.01	0.05	(0.05)
FUESSV30	16,000	2.9%	4,600	0.07	FUESSV30	0.01	0.03	(0.03)
FUESSV50	18,910	-3.5%	87,800	1.82	FUESSV50	0.01	0.11	(0.10)
FUESSVFL	16,220	-1.4%	414,900	6.61	FUESSVFL	0.00	6.70	(6.70)
FUEVFN30	28,220	2.3%	2,931,800	82.30	FUEVFN30	48.95	74.82	(25.86)
FUEVN100	16,840	1.0%	157,900	2.61	FUEVN100	0.58	2.45	(1.86)
FUEIP100	9,150	1.7%	70,100	0.64	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	8,570	4.9%	53,300	0.45	FUEKIV30	0.21	0.23	(0.02)
Tổng cộng			6,185,300	147.40	Tổng cộng	83.70	124.63	(40.94)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	90	12.5%	46,120	15	24,100	3	(87)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	470	20.5%	11,000	96	24,100	108	(362)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,190	6.3%	2,610	125	24,100	398	(792)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,570	8.3%	10,480	144	24,100	756	(814)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	1,780	18.7%	8,180	20	92,000	957	(823)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,990	12.4%	76,630	96	92,000	1,206	(784)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2202	2,150	16.2%	72,630	8	92,000	2,169	19	74,040	8.3	24/06/2022
CFPT2203	4,710	0.2%	112,300	46	92,000	4,239	(471)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	360	12.5%	10,160	97	24,950	77	(283)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	330	17.9%	11,900	60	24,950	78	(252)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	410	0.0%	650	102	24,950	180	(230)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	730	21.7%	3,880	126	24,950	292	(438)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	20	0.0%	7,710	20	31,000	0	(20)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	20	0.0%	127,040	15	31,000	0	(20)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	160	23.1%	29,330	127	31,000	3	(157)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	190	-5.0%	5,240	97	31,000	0	(190)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	160	23.1%	66,740	96	31,000	1	(159)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	10	0.0%	35,640	8	31,000	0	(10)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	80	14.3%	6,450	60	31,000	0	(80)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	210	-4.6%	2,260	102	31,000	2	(208)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	530	10.4%	50,010	113	31,000	60	(470)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	120	50.0%	18,840	67	31,000	1	(119)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	150	-37.5%	108,840	126	31,000	6	(144)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	400	14.3%	51,840	125	31,000	28	(372)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	140	7.7%	7,310	111	39,100	3	(137)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	20	0.0%	31,660	8	39,100	0	(20)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	150	15.4%	64,240	32	39,100	0	(150)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	100	-28.6%	3,230	60	39,100	4	(96)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	150	0.0%	600	102	39,100	16	(134)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	170	30.8%	10,690	96	39,100	18	(152)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	620	8.8%	1,000	144	39,100	160	(460)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	970	4.3%	8,620	96	24,900	213	(757)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	230	0.0%	5,480	102	24,900	25	(205)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	920	13.6%	41,360	144	24,900	244	(676)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	490	19.5%	24,500	97	110,700	73	(417)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	770	11.6%	17,770	113	110,700	464	(306)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	420	27.3%	10,170	67	110,700	110	(310)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,610	35.3%	26,020	144	110,700	839	(771)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	2,670	9.0%	84,300	96	79,000	2,697	27	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	2,950	19.9%	115,250	46	79,000	2,710	(240)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	2,310	19.1%	6,620	102	79,000	2,476	166	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	2,060	26.4%	40,800	113	79,000	1,983	(77)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	2,000	16.3%	19,990	144	79,000	1,515	(485)	77,300	5.0	07/11/2022
CNVL2201	290	-14.7%	16,470	111	77,500	32	(258)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	360	2.9%	8,050	60	77,500	152	(208)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	540	20.0%	280	102	77,500	134	(406)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	420	10.5%	80	96	77,500	98	(322)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	270	22.7%	6,530	111	50,800	3	(267)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	130	30.0%	63,650	60	50,800	4	(126)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	250	13.6%	33,240	96	50,800	27	(223)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,890	14.8%	26,190	96	121,800	3,502	(388)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	210	16.7%	119,650	29	15,400	70	(140)	16,670	5.0	15/07/2022

CPOW2202	550	17.0%	33,020	152	15,400	195	(355)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,320	25.7%	58,640	81	15,400	615	(705)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	260	0.0%	6,090	97	21,000	23	(237)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	380	-2.6%	2,770	96	21,000	65	(315)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	80	14.3%	850	60	21,000	0	(80)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	0.0%	530	102	21,000	4	(126)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	150	36.4%	7,660	67	21,000	13	(137)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	270	12.5%	22,960	126	21,000	40	(230)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	450	12.5%	2,810	125	21,000	37	(413)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	500	13.6%	104,480	144	21,000	200	(300)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	10	-50.0%	49,420	15	36,050	0	(10)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	210	0.0%	1,180	96	36,050	4	(206)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	140	7.7%	21,500	46	36,050	1	(139)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	620	8.8%	4,610	113	36,050	87	(533)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	640	-1.5%	100	125	36,050	74	(566)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	660	0.0%	79,290	144	36,050	217	(443)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	120	0.0%	6,570	96	26,800	12	(108)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	50	0.0%	44,820	32	26,800	0	(50)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	20	100.0%	41,400	15	66,000	0	(20)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	160	0.0%	4,010	62	66,000	1	(159)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	250	0.0%	3,060	97	66,000	14	(236)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	160	14.3%	10,190	96	66,000	10	(150)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	20	0.0%	12,150	8	66,000	0	(20)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	170	6.3%	115,440	46	66,000	27	(143)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	220	10.0%	3,560	60	66,000	28	(192)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	180	0.0%	1,020	102	66,000	68	(112)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,060	-5.4%	1,470	125	66,000	352	(708)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	630	-46.2%	10,030	144	66,000	589	(41)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	300	0.0%	300	97	76,600	5	(295)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	400	2.6%	29,960	60	76,600	94	(306)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	580	0.0%	0	113	76,600	175	(405)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	420	2.4%	8,680	67	76,600	88	(332)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	560	1.8%	14,670	126	76,600	115	(445)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	720	10.8%	430	95	76,600	226	(494)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	190	11.8%	24,310	60	125,400	4	(186)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	330	10.0%	51,710	96	125,400	23	(307)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	230	21.1%	16,690	97	68,000	1	(229)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	30	200.0%	52,370	8	68,000	0	(30)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	170	41.7%	10,040	60	68,000	2	(168)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	610	29.8%	37,120	113	68,000	133	(477)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	430	19.4%	100	126	68,000	22	(408)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	640	1.6%	620	125	68,000	39	(601)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	380	-20.8%	12,880	96	29,000	45	(335)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	160	-11.1%	52,560	32	29,000	1	(159)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	440	0.0%	2,820	29	29,000	74	(366)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	680	-6.9%	4,720	152	29,000	118	(562)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	500	-27.5%	16,000	95	29,000	47	(453)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	130	-87.6%	7,250	144	29,000	188	58	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	510	34.2%	32,940	96	29,200	199	(311)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	460	43.8%	32,690	60	29,200	108	(352)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	450	15.4%	25,740	113	29,200	239	(211)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	510	41.7%	88,460	67	29,200	173	(337)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	560	40.0%	7,600	126	29,200	157	(403)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	440	29.4%	23,890	126	29,200	155	(285)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,960	27.3%	9,910	144	29,200	901	(1,059)	32,000	2.0	07/11/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	42,050	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	26,800	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	32,339	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	128,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	12,600	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	96,800	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	23,850	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	15,400	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,900	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	79,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	110,700	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,950	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	102,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	97,700	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	50,300	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	121,800	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	92,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	51,200	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	128,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	22,200	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	17,250	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	30,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	90,900	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	65,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	41,600	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	39,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	66,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	39,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,200	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	37,950	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	68,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	63,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	55,300	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	48,341	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	62,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	82,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	28,300	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	55,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	31,000	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	54,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	36,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	42,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	50,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	79,100	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,100	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,050	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,900	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	52,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
QNS	UPCOM	44,898	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	20,600	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	32,300	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	24,700	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	29,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,950	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	16,200	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	7,590	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,377	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn